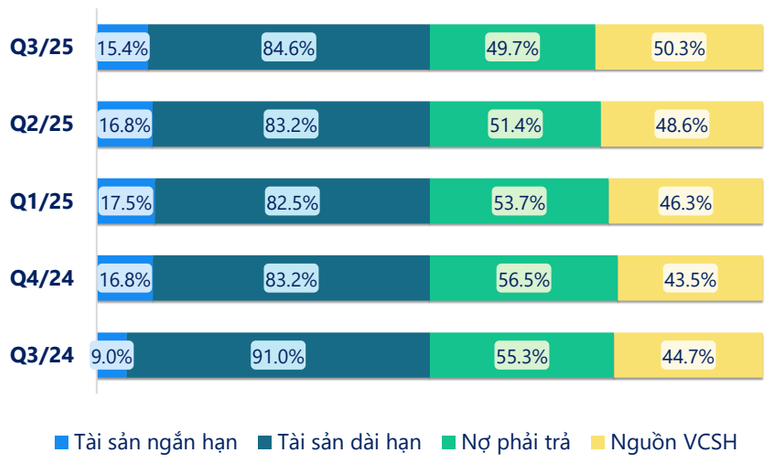
FireAnt

CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	14,820,662
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
P/E	1.8
EPS	3,413

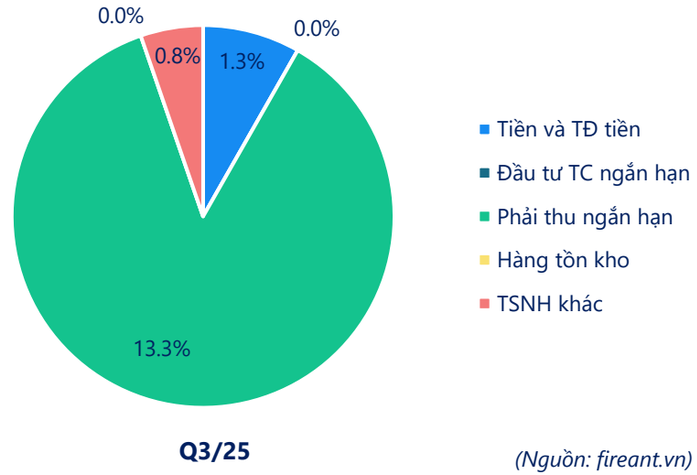
	YTD	1T	3T	6T
SVH	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



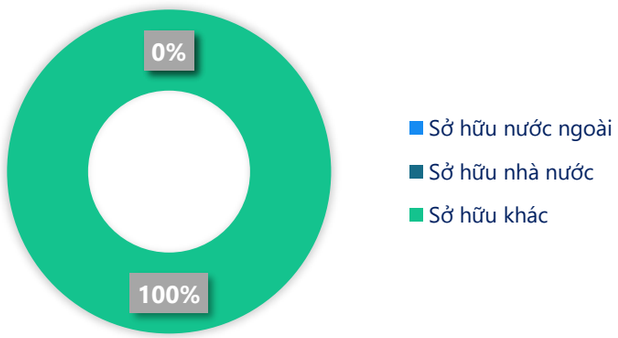
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



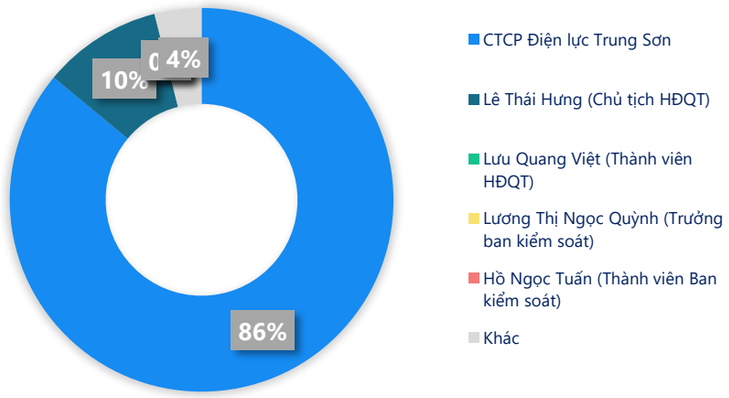
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



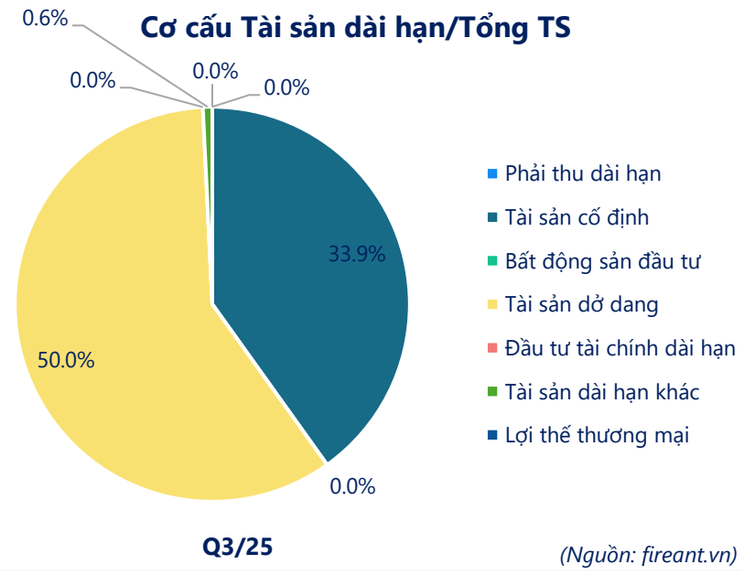
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

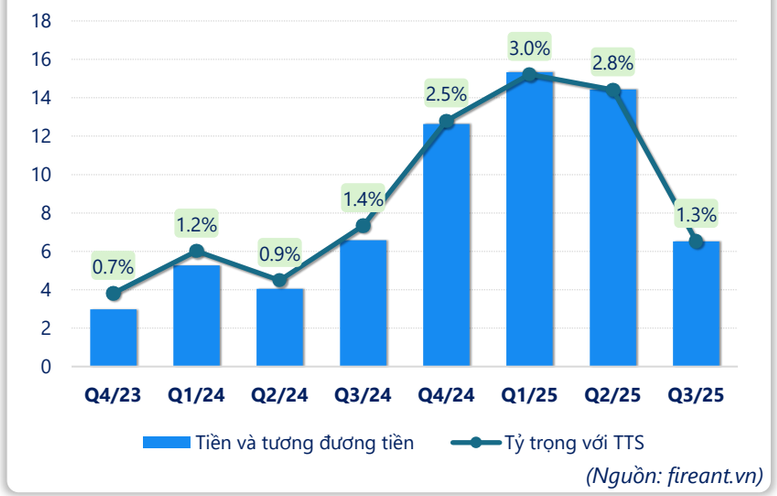


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

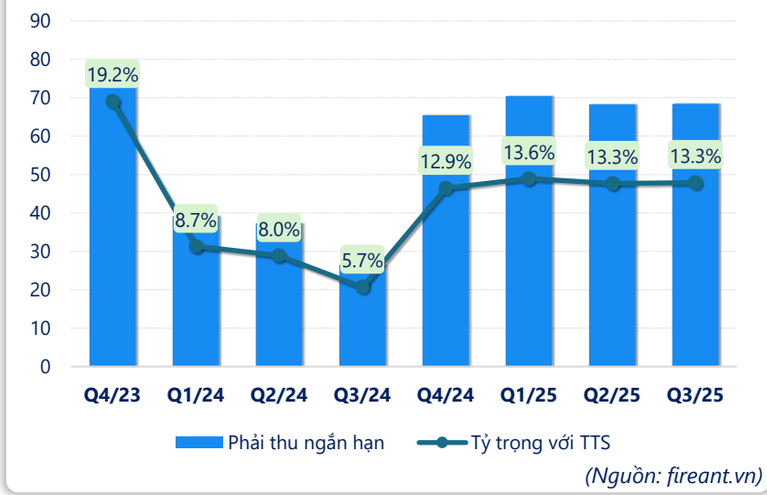
CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)

Tiền và tương đương tiền



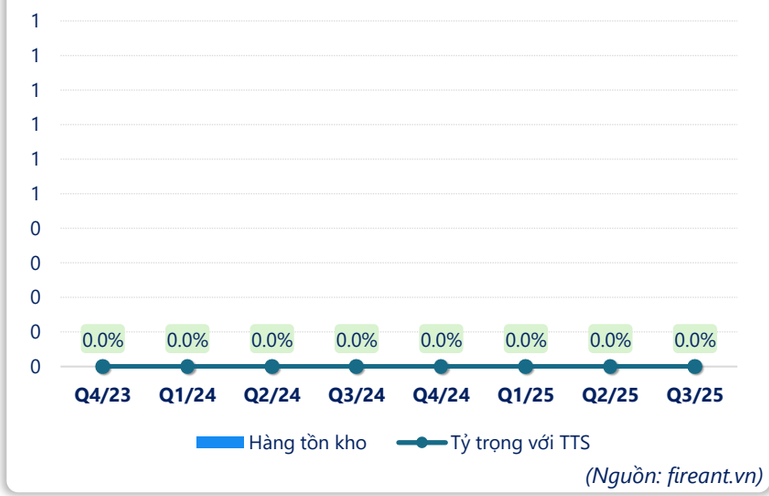
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



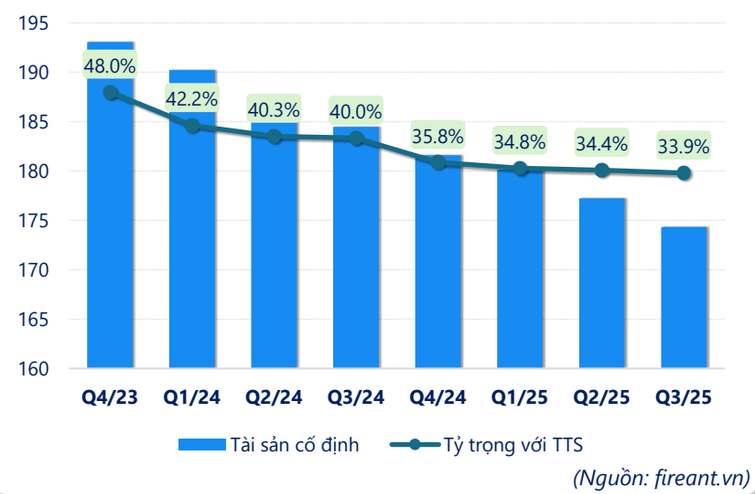
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



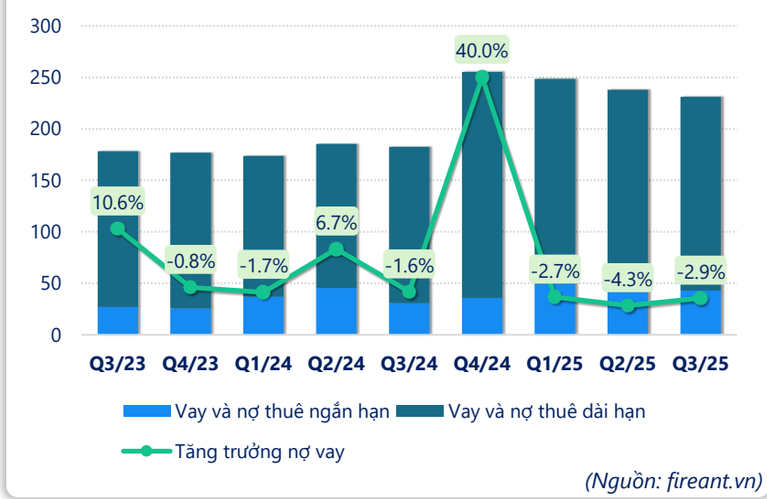
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



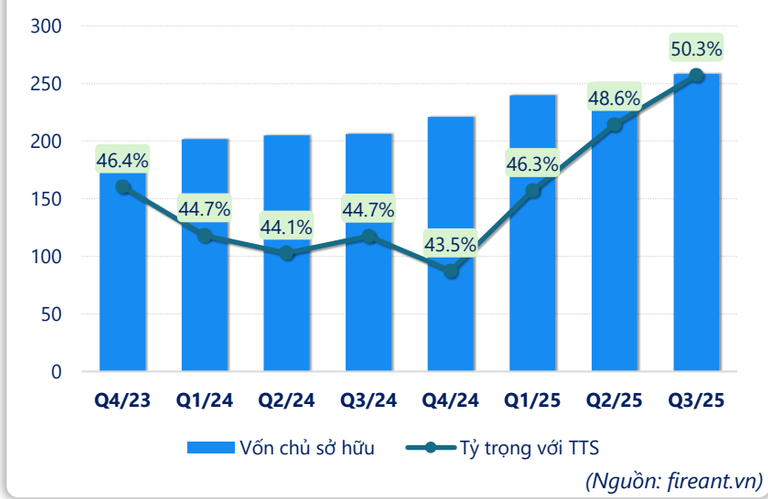
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

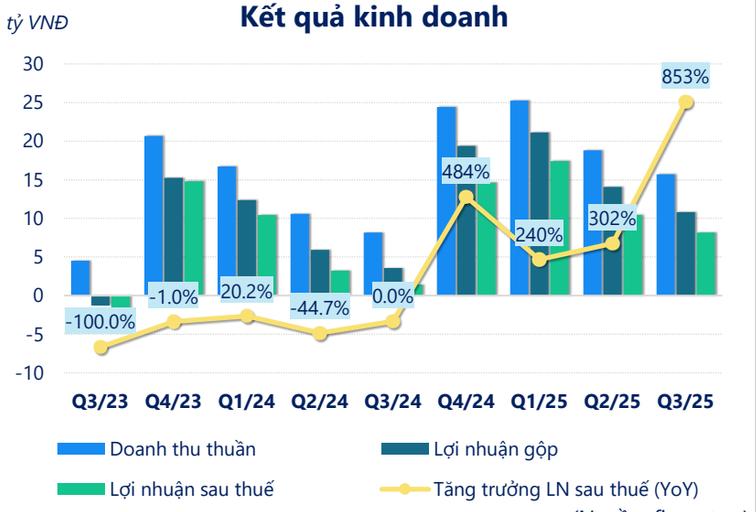


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

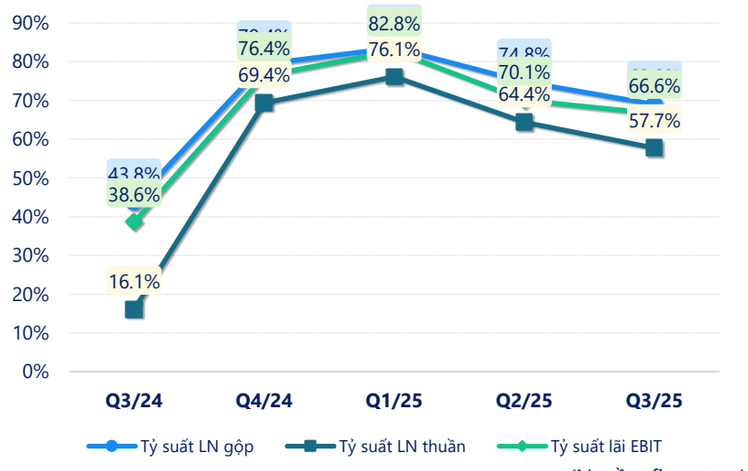
CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)

Kết quả kinh doanh



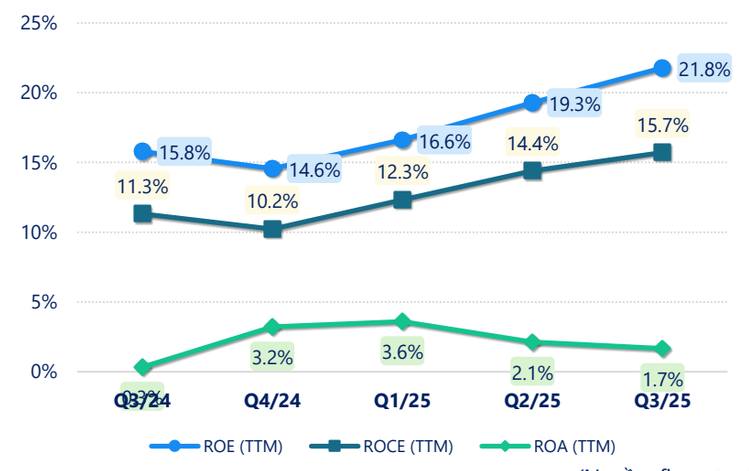
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



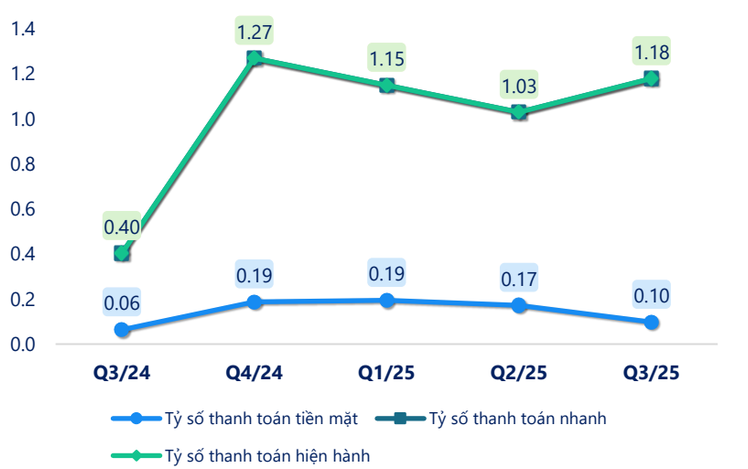
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



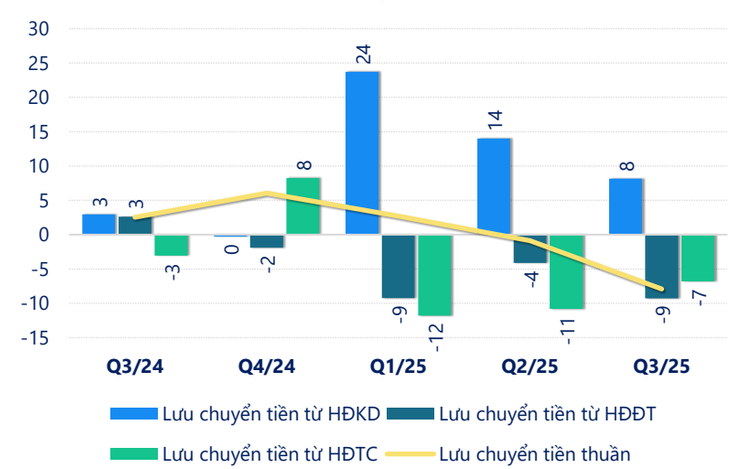
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Sông Vàng (UPCOM: SVH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**514**	**508**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	79.1	85.4	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	6.52	12.6	-48.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	68.4	65.5	4.5%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.18	7.32	-42.9%
Tài sản dài hạn	**434**	**422**	**2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	174	182	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	257	241	6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.32**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	255	285	-10.5%
Nợ ngắn hạn	**67.1**	**89.2**	**-24.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.9	59.3	-27.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	22.7	-20.1%
Nợ dài hạn	188	196	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	188	196	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**258**	**222**	**16.2%**
Vốn chủ sở hữu	**258**	**222**	**16.2%**
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	8.15	24.4	25.3	18.8	15.7
Giá vốn hàng bán	4.58	5.02	4.15	4.75	4.87
Lợi nhuận gộp	3.57	19.4	21.1	14.1	10.8
Doanh thu HĐTC	0.12	0.10	0.12	0.11	0.15
Chi phí TC	1.63	1.62	1.55	1.51	1.40
Chi phí lãi vay	1.63	1.62	1.55	1.51	1.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.74	0.94	0.45	0.56	0.51
LN thuần từ HĐKD	1.31	16.9	19.2	12.1	9.06
Lợi nhuận khác	0.20	0.09	0.13	-0.44	-0.01
LN trước thuế	1.52	17.0	19.4	11.7	9.05
Lợi nhuận sau thuế	1.42	14.6	17.4	10.4	8.15
LNST của CĐ cty mẹ	1.42	14.6	17.4	10.4	8.15

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.95	-0.30	23.7	14.0	8.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.63	-1.90	-9.22	-4.11	-9.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.05	8.25	-11.8	-10.8	-6.81
Tiền đầu kỳ	4.05	6.58	12.6	15.3	14.4
Lưu chuyển tiền thuần	**2.53**	**6.05**	**2.69**	**-0.89**	**-7.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.58	12.6	15.3	14.4	6.52

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic